

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Tập đoàn Đạt Phương

Ngày 15/01/2024	<b>38,100 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.7%	12.7%	-4.5%

**DT thuần**  
Q4/23

**1,423**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 556 | 64.2%  
YoY: ▲ 329 | 30.1%

**LN thuần**  
Q4/23

**141**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 101 | 251%  
YoY: ▼ 30.0 | -17.8%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**121**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 90.3 | 294%  
YoY: ▼ 33.0 | -21.5%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**14.6%**

YoY: +/- ▼ 8.4%

**ROE**  
2023

**9.2%**

YoY: +/- ▼ 10.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	25,540 - 46,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,400
Số lượng CPLH (CP)	62,999,554
KLGD BQ 20 phiên (CP)	642,195
Sở hữu nước ngoài	2.2%
Beta	1.79
EPS	3,314
P/E	12.0

**DT thuần**  
2023

**3,450**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 131 | 3.9%

**LN thuần**  
2023

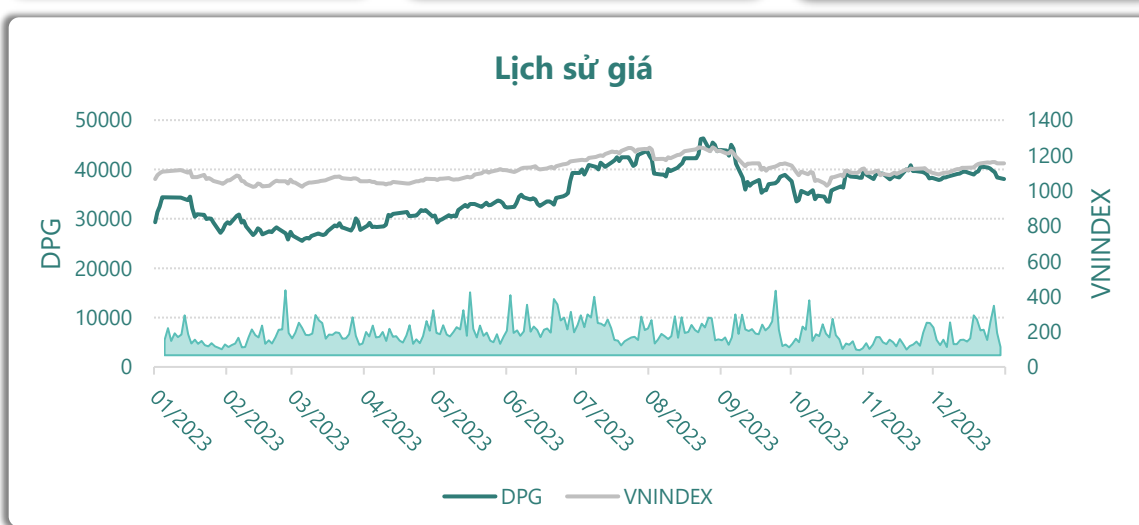
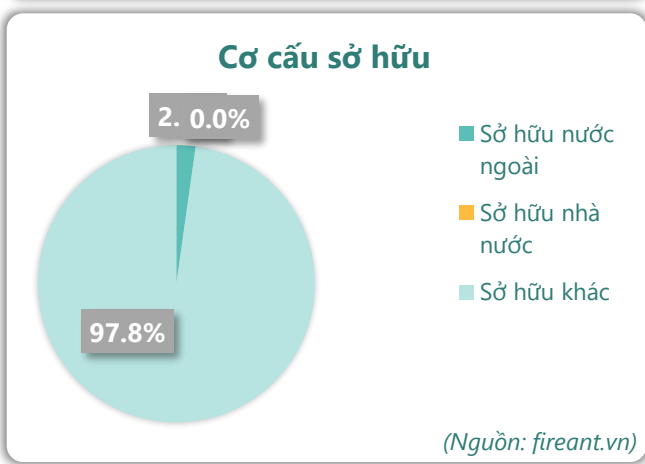
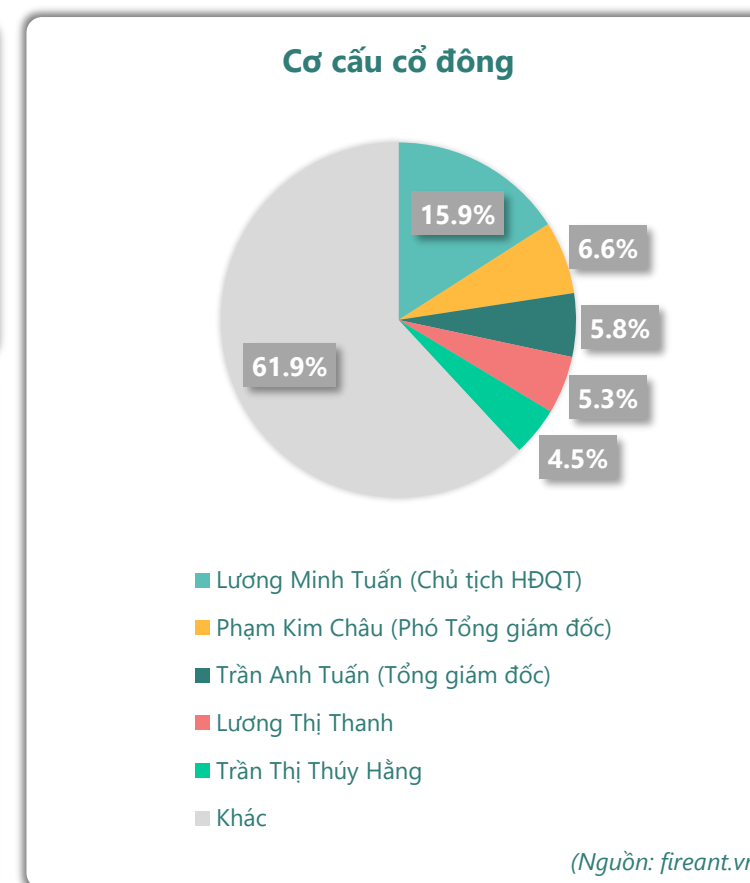
**325**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 260 | -44.5%

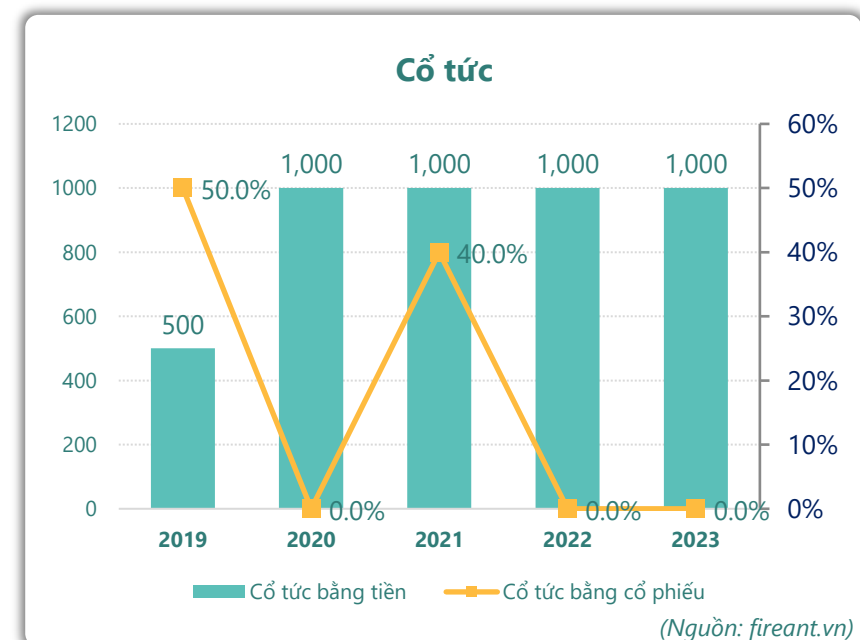
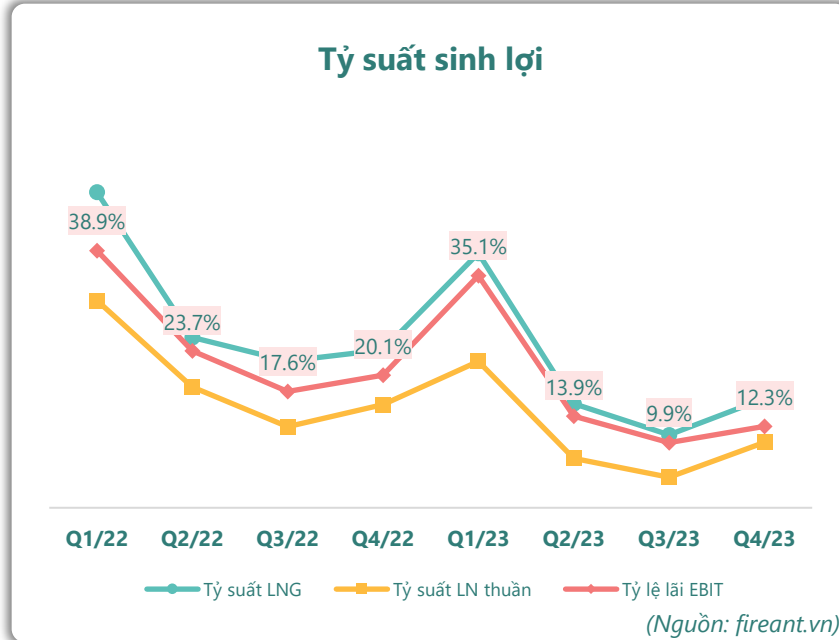
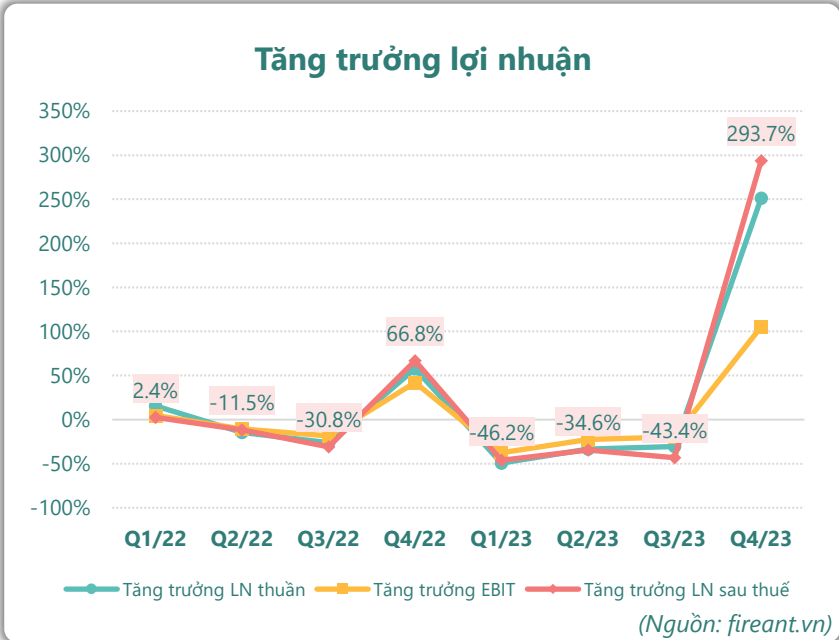
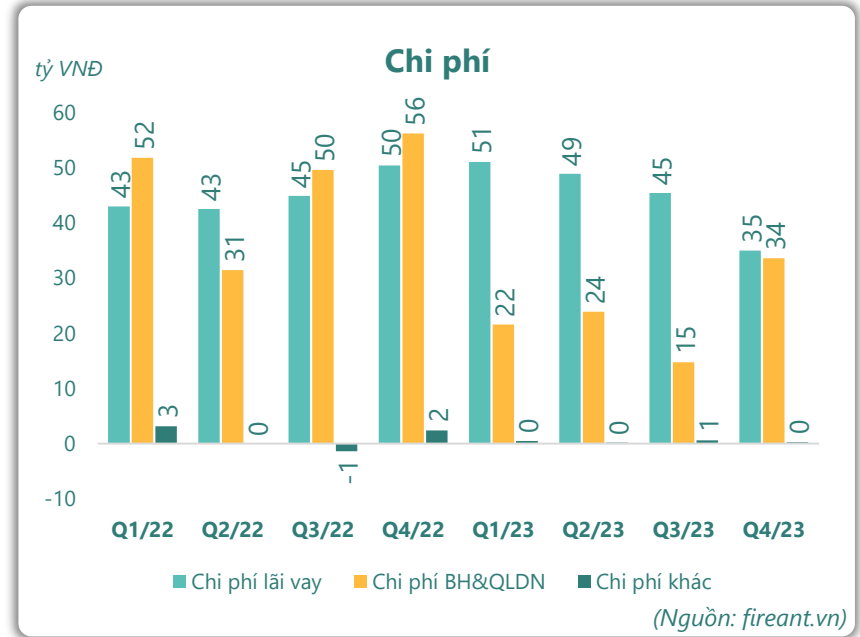
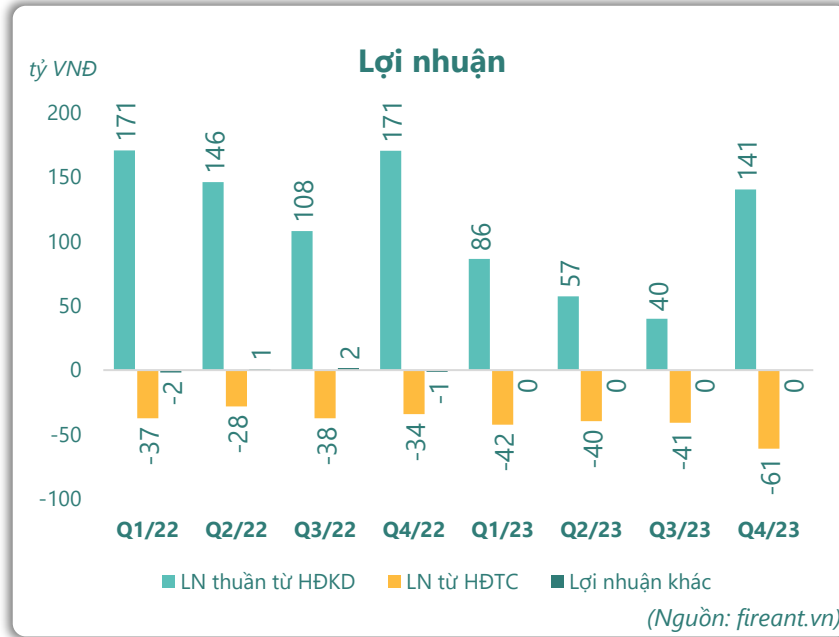
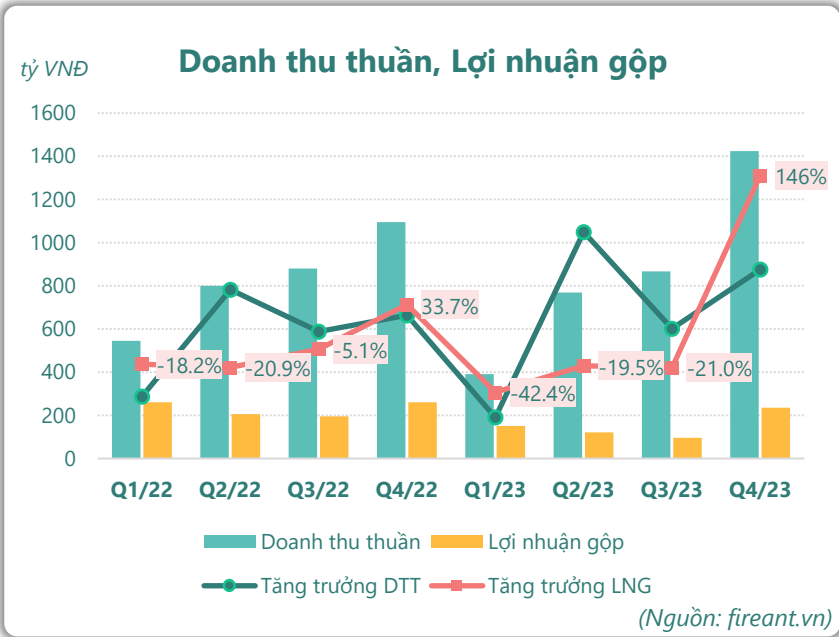
**LN sau thuế**  
2023

**289**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 230 | -44.4%



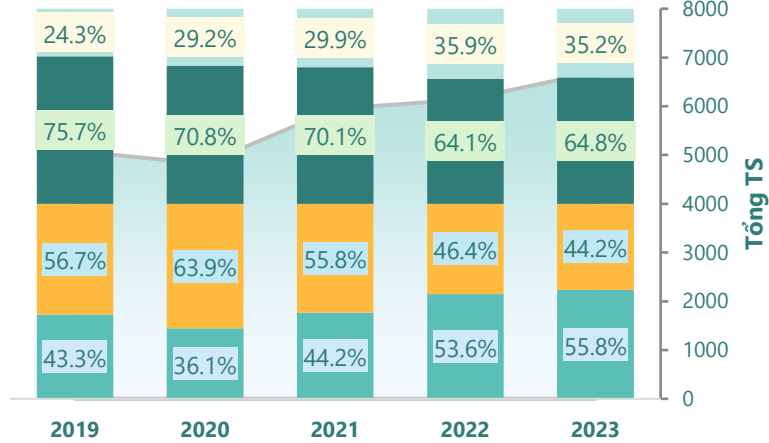
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

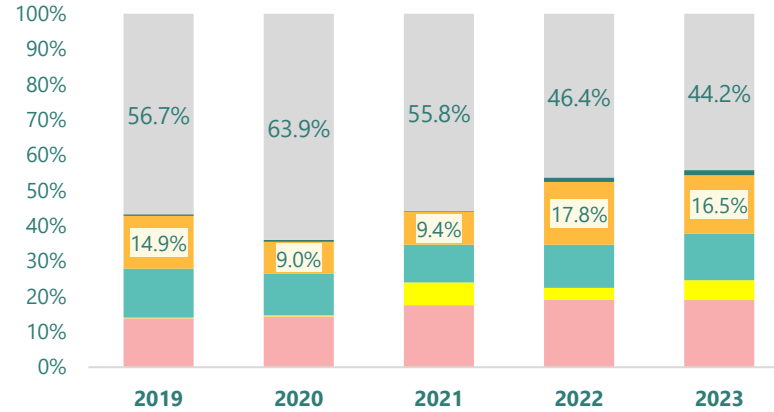
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

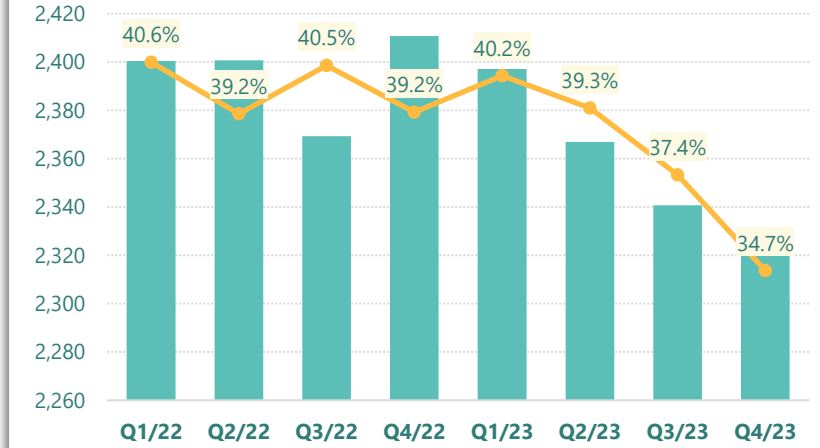


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

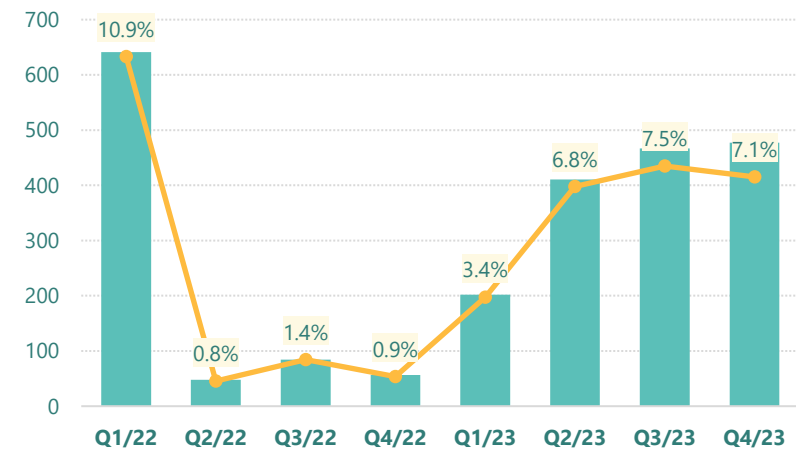


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

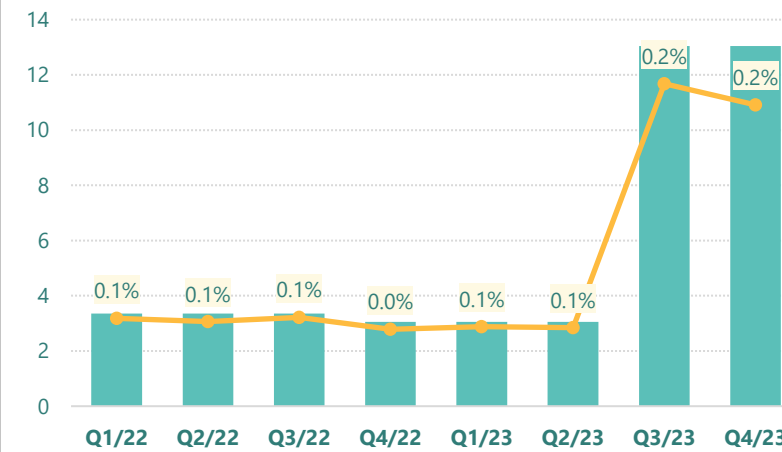


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

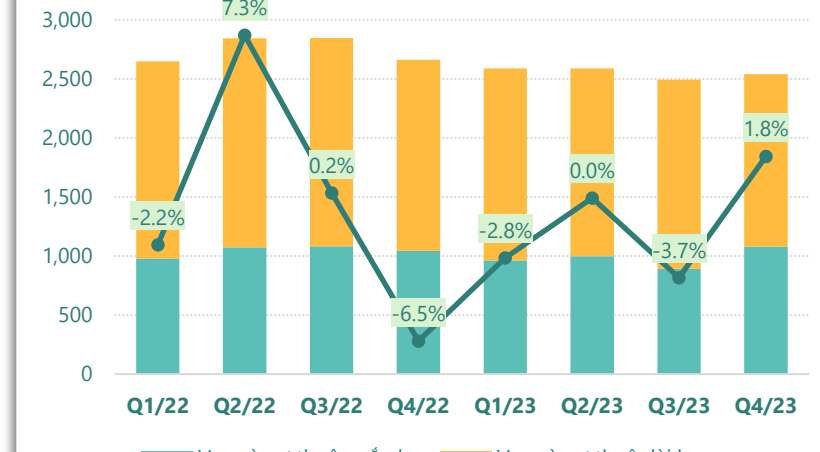


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

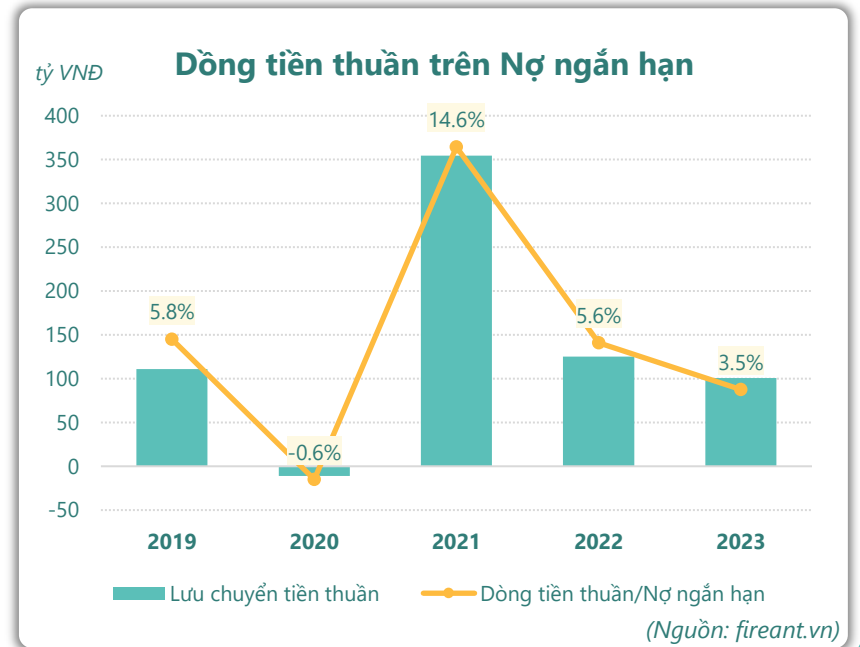
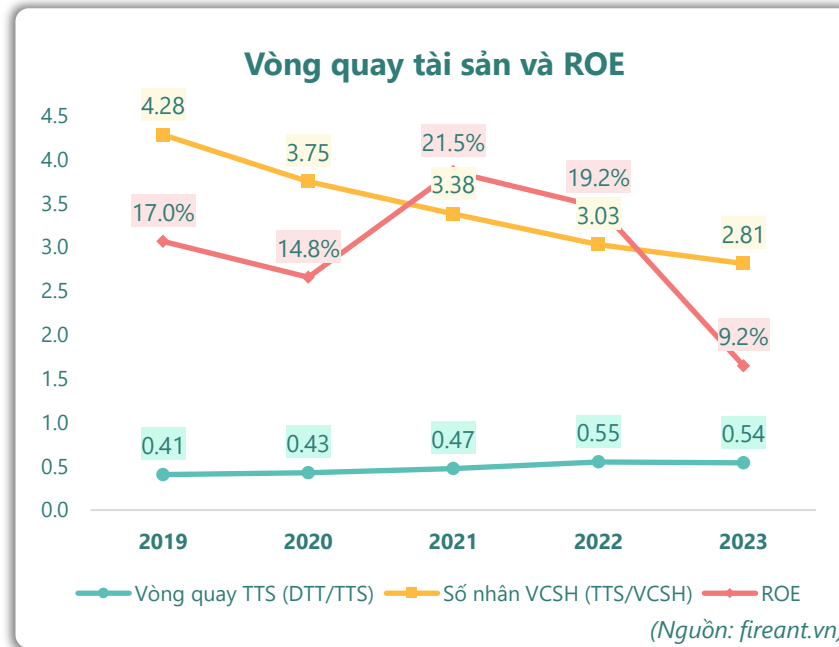
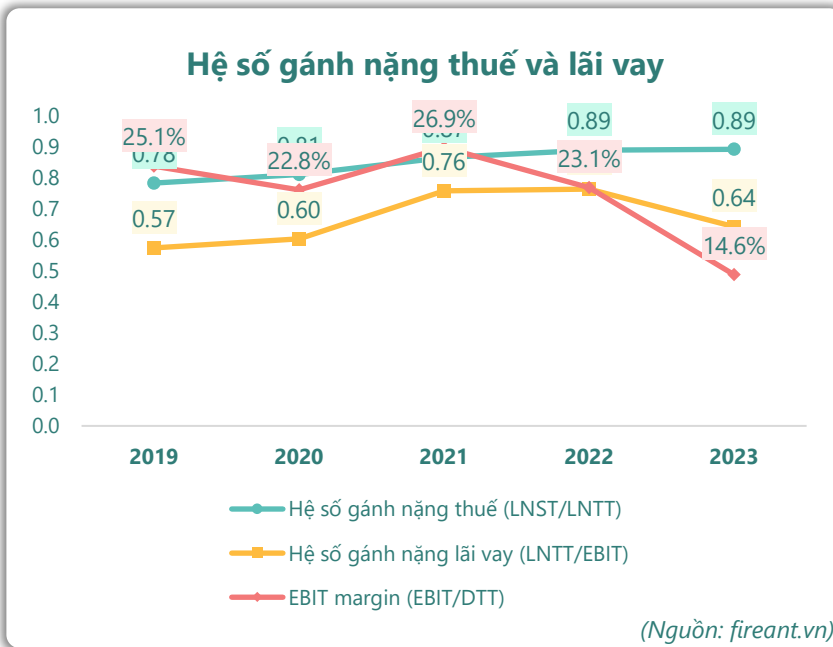
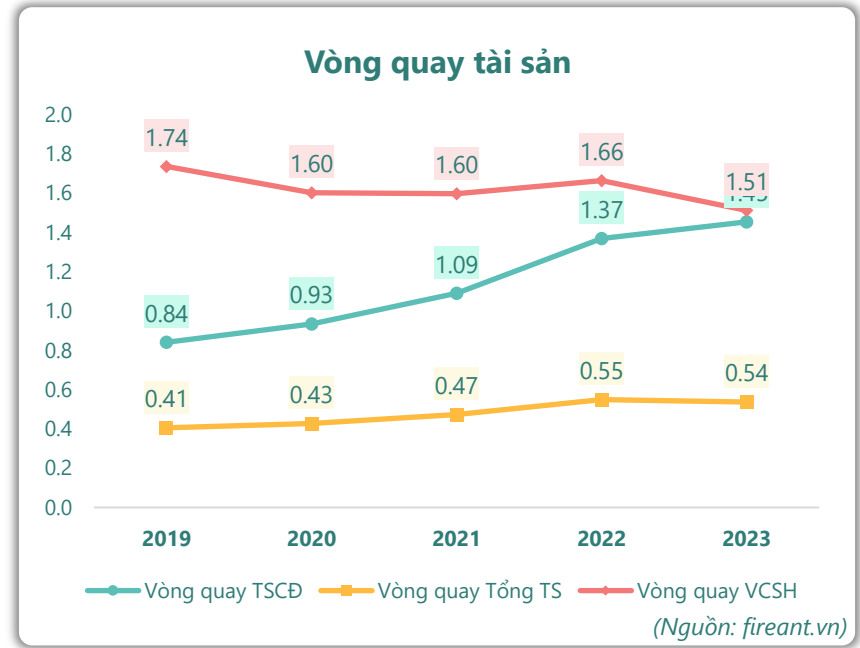
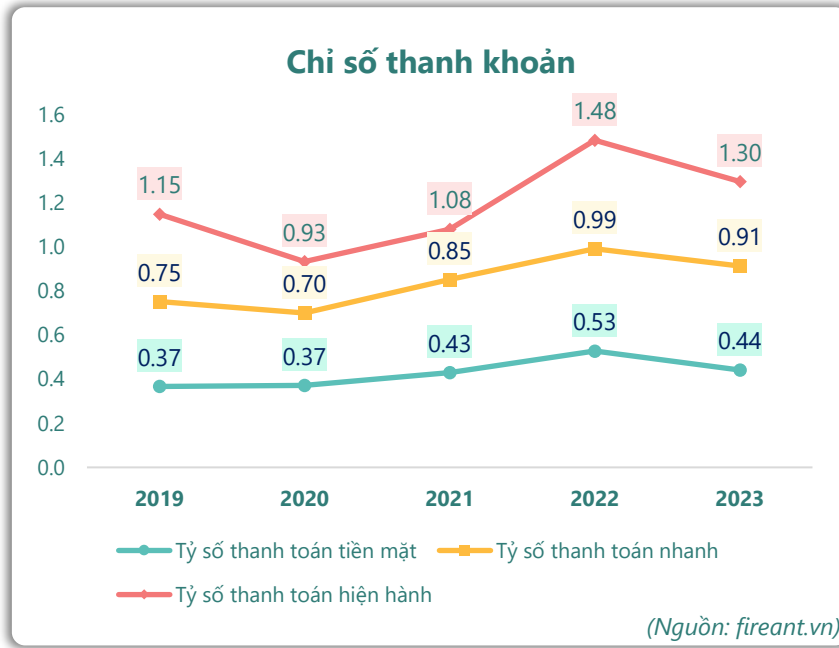
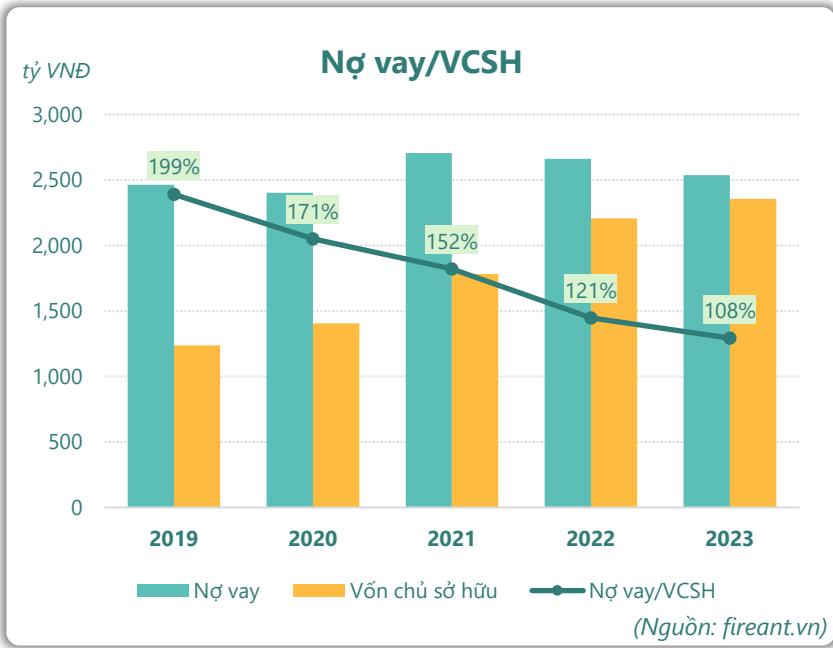
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn 
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,423</b>	<b>1,094</b>	<b>30.1%</b>	<b>3,450</b>	<b>3,319</b>	<b>3.9%</b>
Giá vốn hàng bán	1,188	833	42.6%	2,848	2,398	18.7%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>235</b>	<b>261</b>	<b>-9.9%</b>	<b>602</b>	<b>921</b>	<b>-34.6%</b>
Doanh thu HĐTC	5.62	16.5	-66.0%	28.4	36.1	-21.3%
Chi phí TC	66.6	50.8	31.2%	212	182	16.8%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>35.0</b>	<b>50.5</b>	<b>-30.6%</b>	<b>181</b>	<b>181</b>	<b>-0.2%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	3.78	27.1	-86.0%	9.76	100.0	-90.2%
Chi phí QLDN	<b>29.8</b>	<b>29.1</b>	<b>2.6%</b>	<b>84.1</b>	<b>90.5</b>	<b>-7.0%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>141</b>	<b>171</b>	<b>-17.8%</b>	<b>325</b>	<b>585</b>	<b>-44.5%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-0.14</b>	<b>-1.39</b>	<b>89.6%</b>	<b>-0.67</b>	<b>-0.86</b>	<b>22.2%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>140</b>	<b>169</b>	<b>-16.9%</b>	<b>324</b>	<b>584</b>	<b>-44.5%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>121</b>	<b>154</b>	<b>-21.5%</b>	<b>289</b>	<b>519</b>	<b>-44.4%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>89.7</b>	<b>106</b>	<b>-15.4%</b>	<b>209</b>	<b>383</b>	<b>-45.5%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-118	597	-459	200	240	528
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-114	28.3	-13.4	-85.2	-50.9	-20.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-46.9	-185	-73.3	-66.1	-125	26.6
Tiền đầu kỳ	1,010	731	1,171	625	673	738
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-279</b>	<b>440</b>	<b>-546</b>	<b>48.3</b>	<b>64.6</b>	<b>534</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	731	1,171	625	673	738	1,272

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>6,698</b>	<b>6,139</b>	<b>9.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>3,735</b>	<b>3,293</b>	<b>13.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	1,272	1,171	8.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	380	205	85.3%
Phải thu ngắn hạn	879	751	17.0%
Hàng tồn kho	1,106	1,092	1.2%
Tài sản ngắn hạn khác	98.3	73.0	34.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,964</b>	<b>2,846</b>	<b>4.1%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2,324	2,422	-4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	477	317	50.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.0	3.06	327%
Tài sản dài hạn khác	<b>150</b>	<b>104</b>	<b>43.5%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>4,342</b>	<b>3,932</b>	<b>10.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,881</b>	<b>2,219</b>	<b>29.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,080	1,000	8.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	382	358	6.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,461</b>	<b>1,713</b>	<b>-14.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,459	1,662	-12.2%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,356</b>	<b>2,207</b>	<b>6.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,356</b>	<b>2,207</b>	<b>6.8%</b>
Vốn điều lệ	630	630	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)